CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	1,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.3%	6.7%	-23.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.33 (B1)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	3.96 (Aa2)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

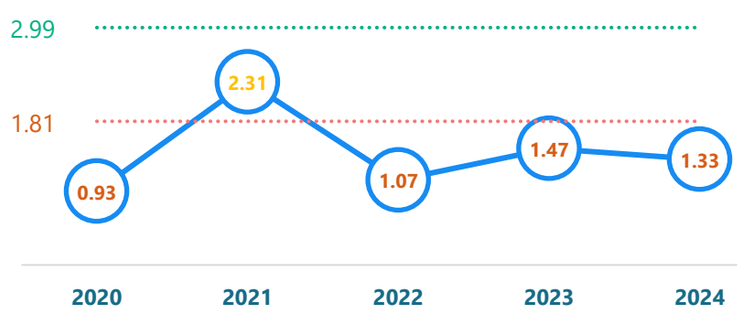
DT thuần — *2024*: 155 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 53.0 ▼ 25.3%

LN sau thuế — *2024*: -1.04 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 13.0 ▲ 92.6%

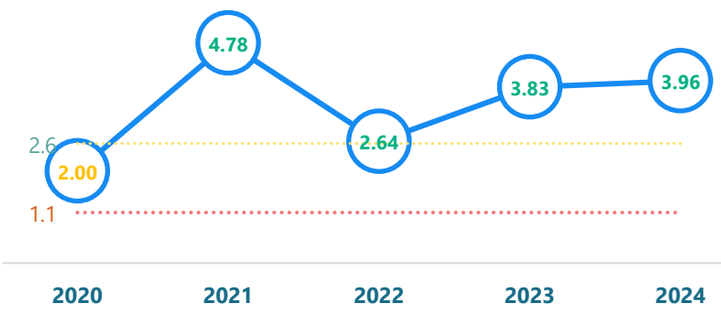
ROE — 2024: -0.2%; +/- YoY ▲ 2.7%

ROA — 2024: -0.2%; +/- YoY ▲ 2.2%

Z - Score



Z'' - Score



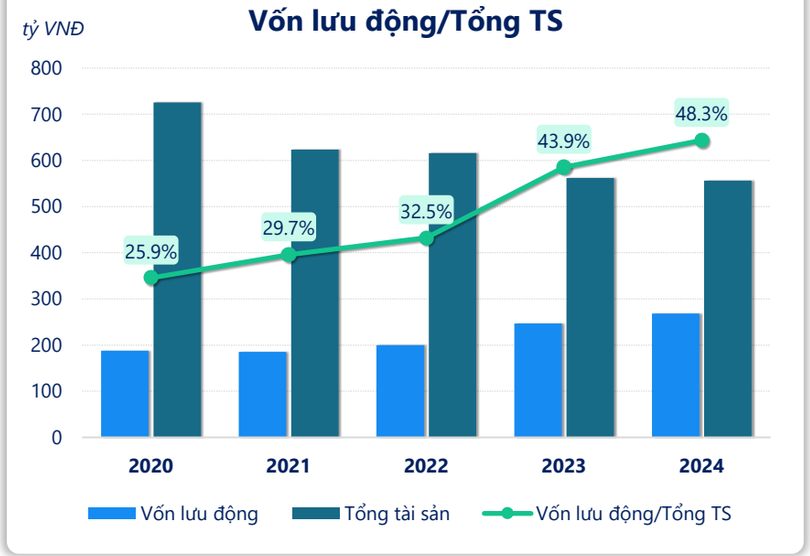
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KVC** năm **2024** đạt **1.33**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.47). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

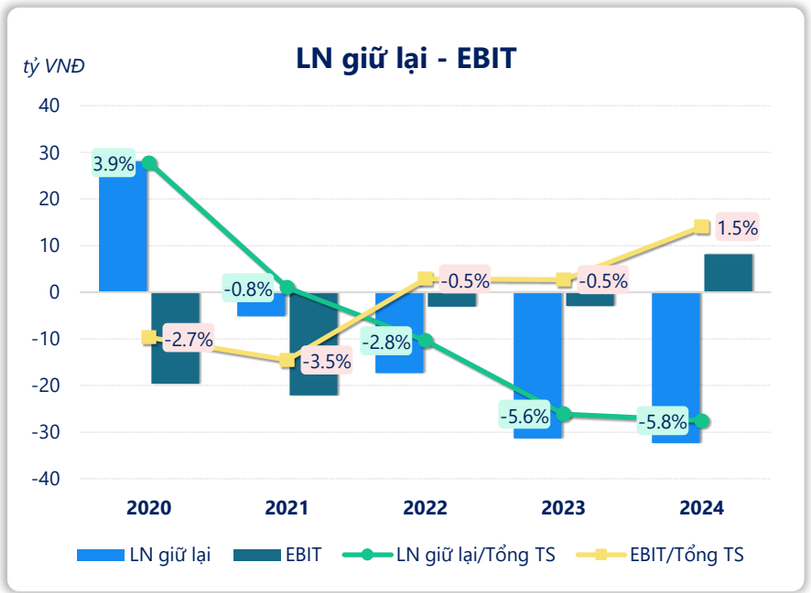
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KVC** năm **2024** đạt **3.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **KVC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 25.3%** chỉ còn **155.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 92.6%** đạt **-1.04** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.22% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

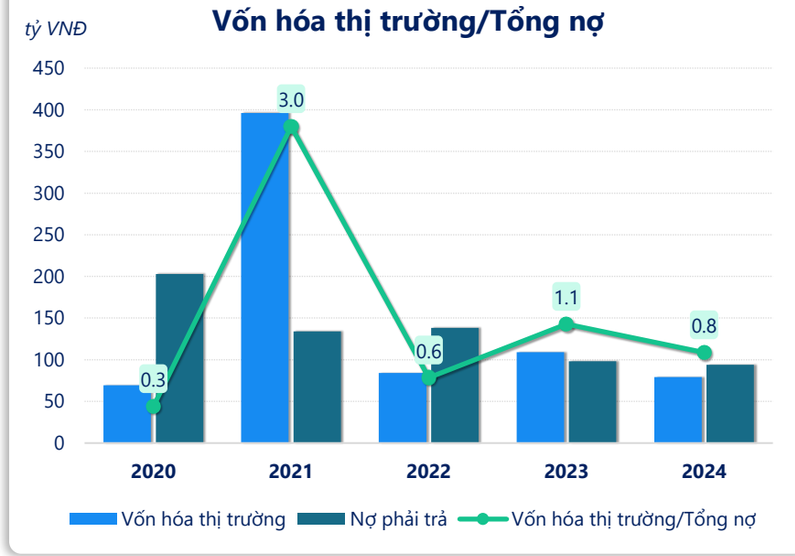


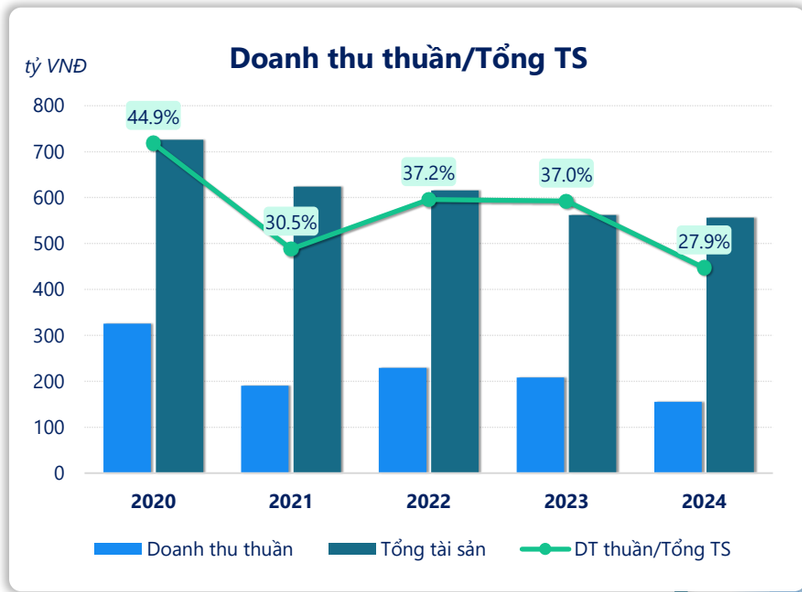


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**556**	**562**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	362	324	11.6%
Tiền và tương đương tiền	0.53	4.96	-89.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.3	40.3	91.7%
Hàng tồn kho	283	278	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.78	-10.4%
Tài sản dài hạn	**195**	**238**	**-18.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	238	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.20	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.02**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.2	98.2	-9.1%
Nợ ngắn hạn	**88.5**	**77.4**	**14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	14.0	76.2%
Nợ dài hạn	0.76	20.8	-96.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	20.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**467**	**464**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**467**	**464**	**0.8%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**326**	**190**	**229**	**208**	**155**
Giá vốn hàng bán	337	203	224	217	164
Lợi nhuận gộp	**-10.8**	**-13.1**	**4.75**	**-8.63**	**-8.07**
Doanh thu HĐTC	0.17	0.04	0.04	0.02	0.00
Chi phí TC	21.1	11.0	8.95	8.44	4.59
Chi phí lãi vay	**21.0**	**11.0**	**8.95**	**8.44**	**4.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.79	0.65	0.66	0.64	1.78
Chi phí QLDN	7.92	7.41	7.30	11.5	4.97
LN thuần từ HĐKD	**-40.4**	**-32.0**	**-12.1**	**-29.2**	**-19.4**
Lợi nhuận khác	-0.22	-1.02	0.12	17.8	23.0
LN trước thuế	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-11.4**	**3.56**
Lợi nhuận sau thuế	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-14.0**	**-1.04**
LNST của CĐ cty mẹ	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-14.0**	**-1.04**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.3	76.3	4.50	-3.37	-30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.3	-0.22	0.07	37.1	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-123	-79.5	-0.32	-35.6	-20.0
Tiền đầu kỳ	4.01	5.99	2.58	6.83	4.96
Lưu chuyển tiền thuần	**1.98**	**-3.41**	**4.25**	**-1.87**	**-4.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	5.99	2.58	6.83	4.96	0.53